

Tôn giáo và tăng trưởng kinh tế: Mối quan hệ giữa “biến số độc lập” và “biến số phụ thuộc”

Đỗ Quang Hưng^(*)

Tóm tắt: Nếu tôn giáo là một thực thể xã hội thì các biến số có tính xã hội của nó cũng có hai loại: “biến số độc lập” và “biến số phụ thuộc”. Việc nghiên cứu mối quan hệ giữa hai biến số này có thể giúp làm rõ mối tương tác giữa tôn giáo và các yếu tố kinh tế, chính trị - xã hội. Ở góc độ lý thuyết, phương pháp tiếp cận, bài viết xem xét kinh tế tôn giáo như một biến số độc lập và phụ thuộc trong các mô hình không gian của chủ nghĩa thể tục, thị trường tôn giáo và phát triển kinh tế. Bốn vấn đề nghiên cứu cụ thể được phân tích gồm: niềm tin tôn giáo và kinh tế; thể tục hóa và kinh tế tôn giáo; thị trường tôn giáo và kinh tế tôn giáo; xung đột, hợp tác trong lĩnh vực kinh tế tôn giáo.

Từ khóa: Biến số độc lập, Biến số phụ thuộc, Kinh tế tôn giáo, Tính tôn giáo, Giả thuyết thể tục hóa, Thị trường tôn giáo, Cung và cầu với tôn giáo

Abstract: If religion is a social entity, its social variables also have two types: “independent variable” and “dependent variable”. Studying the relationship between these two variables can help identify the interaction between religion and socio-political and economic factors. From a theoretical and methodological perspective, the paper examines religious economics as both an independent and dependent variable in spatial models of secularism, religious markets and economic development. Four specific research issues analyzed hereafter include religious and economic beliefs, secularism and religious economy, religious market and religious economy, conflict and cooperation in the field of religious economy.

Keywords: Independent Variables, Dependent Variables, Religious Economy, Religiosity, Secularization Theory, Religious Market, Religious Supply and Demand

Mở đầu

Tôn giáo và kinh tế thông thường có quan hệ tương hỗ. Trong mối quan hệ này, tôn giáo thường được nhìn nhận như một “biến số phụ thuộc” khi mà sự phát triển kinh tế cũng như các điều kiện chính trị -

xã hội luôn tác động đến sự vận hành của tôn giáo và đức tin. Ngược lại, bản thân tôn giáo cũng được nhìn nhận như một “biến số độc lập”, trong đó, vấn đề then chốt là *tính tôn giáo* (Religiosity) có tác động mạnh mẽ, thậm chí có tính quyết định đến con người tôn giáo khi tham gia đời sống kinh tế.

Vai trò của kinh tế tôn giáo phụ thuộc rất nhiều vào mối quan hệ này.

^(*) GS.TS., Đại học Quốc gia Hà Nội;
Email: vnnquanghung@yahoo.com

1. Chiều kích thứ nhất: tôn giáo như một biến số độc lập

1.1. *Tính tôn giáo, các tôn giáo lớn và kinh tế*

Phân tích chính của M. Weber [1905]¹ trong *Đạo đức Tin Lành* (1930) đã nhận định *tính tôn giáo như một biến số độc lập* có thể ảnh hưởng đến thành quả kinh tế. Hãy xem những lập luận dưới đây của M. Weber (Xem: Weber, 2008):

Đức tin tôn giáo ảnh hưởng đến kinh tế thông qua việc nuôi dưỡng đạo đức nghề nghiệp, sự trung thực, tính tiết kiệm, từ thiện, mến khách... bằng việc nâng cao những nét tiêu biểu, tính tôn giáo lớn hơn có thể thúc giục đầu tư, nâng cao hiệu quả kinh tế. Hai giáo lý “đạo đức nghề nghiệp” và “tính tiết kiệm” trong quan điểm của Weber có khả năng ảnh hưởng lớn hơn so với “từ thiện”, đây được xem là những trụ vững của một nền kinh tế năng suất.

Một điểm then chốt trong quan điểm của Weber là: đức tin tôn giáo có vai trò quan trọng đối với thành quả kinh tế. Cách tiếp cận này đối lập với cách nhìn tích lũy xã hội và văn hóa, mà trong đó những giao tiếp liên quan đến việc tham dự một buổi lễ tôn giáo chính thức có thể là yếu tố thúc đẩy tăng trưởng. Cách nhìn thay thế này làm tầm thường hóa tôn giáo bằng việc coi sự tham gia vào một tôn giáo chính thức chỉ như là một trong nhiều cách để xây dựng tích lũy xã hội hay để tạo dựng một văn hóa cộng đồng. Đối với Weber, các nhà thờ không chỉ đơn thuần là hình thức của các câu lạc bộ xã hội. Điểm đặc biệt của các tôn giáo là chúng có ảnh hưởng tự thân lên hệ giá trị của tín đồ.

Tôn giáo là riêng tư [nguyên văn: *sui generis*], những bù đắp khác như sự cứu

rỗi, lên án và Niết Bàn là những động cơ lớn dẫn đến cách con người hành xử trong thế giới này. Như vậy, đức tin trong những sự bù đắp này có thể nâng cao năng suất lao động thông qua việc nuôi dưỡng ý thức trung thực, đạo đức và tính tiết kiệm.

Trong những bối cảnh khác, niềm tin mạnh mẽ vào kiếp sau có thể thúc đẩy các hành động chống xã hội, như bạo lực - cái được gọi là “phần tối của tôn giáo”. Trong bất kỳ bối cảnh nào, các khía cạnh tích lũy xã hội và văn hóa - các dịch vụ cộng đồng, nghi lễ, trường học tôn giáo - đều quan trọng ở mức độ chúng ảnh hưởng đến đức tin và, do đó, hành xử. Thật ra, với những đức tin, việc tiêu tốn thời gian cho các hoạt động cộng đồng có thể làm trì trệ kinh tế, ít nhất được đo bởi kết quả thị trường (tổng sản phẩm quốc nội - GDP). Hơn nữa, “cái giá” cho tôn giáo chính thức không chỉ bao gồm thời gian của các thành viên giáo đoàn và các chức sắc tôn giáo, mà còn cả những tài nguyên tiêu tốn cho các công trình tôn giáo và nhiều thứ khác.

Quan điểm chung của giới nghiên cứu tôn giáo hiện nay là: Lòng tin cân xứng với sự thuộc về (hay sự tham dự) là kênh chính mà qua đó tôn giáo tác động tới hiệu quả kinh tế và những lĩnh vực khác.

1.2. *Thuyết Cứu rỗi - điểm trung tâm của tính tôn giáo và những khuyến khích kinh tế trong các tôn giáo thế giới (Salvations and Economic Incentives in the World Religions)*

Những đức tin về cứu rỗi trong các tôn giáo lớn - Ấn Độ giáo, Phật giáo, Kitô giáo và Hồi giáo - mang đến những khuyến khích kinh tế khác nhau. Khái niệm then chốt “xứng đáng được cứu rỗi” luôn có khả năng kích thích đạo đức trong hoạt động kinh tế cũng như trong cuộc đời một con người. Ở một số tôn giáo, “xứng đáng

¹ [Năm sinh]

được cứu rỗi” trong cuộc đời này là cơ hội để có một kết quả tốt hơn ở kiếp sau. Tin Lành Calvin luôn có truyền thống về “sự xứng đáng được cứu rỗi” tương ứng với mọi hành vi sống đạo của cá nhân. Do đó, hành động cá nhân không tác động lên khả năng của sự cứu rỗi. Còn ở Phật giáo, có “sự xứng đáng được cứu rỗi” cao, nghĩa là cả cuộc đời đi theo một con đường được chỉ rõ, điều đó bảo đảm cho sự xứng đáng được cứu rỗi theo nghĩa khai sáng và hiểu biết. Ở Công giáo, Ấn Độ giáo và Hồi giáo, “sự xứng đáng được cứu rỗi” khác biệt hơn, chặt chẽ hơn.

Mỗi tôn giáo lớn đều có cơ chế nào đó để khuyến khích nỗ lực làm việc và tích lũy của cải, đóng góp cho thành công kinh tế. Nhưng trong Phật giáo, việc khích lệ để có được và tích lũy tài sản thường bị giới hạn, vì hệ thống nhu cầu của Phật tử truyền thống thường bị chi phối bởi tâm lý “diệt dục”. Từ thiện tư nhân được tôn giáo ủng hộ, có thể nó đặc biệt có ích nếu xã hội thiếu những hạ tầng cơ sở chính thống, như thị trường bảo hiểm và các chương trình an sinh của chính phủ để giải quyết những bất ổn cá nhân (Gill, Lundsgaarde, 2004; Scheve, Stasavage, 2005). Phật giáo cũng giúp bảo đảm sự tồn tại của chính mình bằng việc kết nối “xứng đáng được cứu rỗi” với các hành động cụ thể: cung cấp, trợ giúp tài chính cho các hệ phái tôn giáo, cầu nguyện cộng đồng, xây dựng các công trình tôn giáo.

Mặc dù Ấn Độ giáo và Phật giáo không có quan niệm về thiên đường và địa ngục như Do Thái giáo, Ki tô giáo, nhưng các tín đồ thực hiện đúng nghĩa vụ của mình sẽ được đầu thai vào những giai đoạn trung gian thiên đường, các giai đoạn nhất thời của sự ăn năn. Việc thực hiện nhiều hơn so với nghĩa vụ cũng có thể giúp một người

chuyển vào một giai đoạn cao hơn của thiên đường nhờ có được “sự xứng đáng được cứu rỗi” và có thể rút ngắn thời gian người đó ở giai đoạn ăn năn (Keyes, 1983: 267; Conze, 1963: 41).

Đầu thai là quá trình cho một người có khả năng bỏ được những nghiệp chướng xấu và chuyển đến một trạng thái cao hơn của sự hoàn hảo hay khai sáng. Nói ngắn gọn, Ấn Độ giáo và Phật giáo là những hệ thống đức tin về việc làm thế nào để có được sự hoàn hảo, nó cũng có thể được diễn giải như một hình thức của sự cứu rỗi.

Với việc nhấn mạnh vào định mệnh, Tin Lành dường như ít khích lệ tính kinh tế. Các giáo hội Cách tân (theo sát thần học của Calvin) nhấn mạnh những dấu hiệu bên ngoài hay xã hội của sự cứu rỗi. Sản xuất và tính tiết kiệm của một người (có kết quả trong thành công vật chất) là những dấu hiệu rõ rệt nhất thể hiện việc Chúa đã chọn người đó là một trong những người được cứu rỗi (Calvin, 1584: 194-196, Dẫn theo: Weber, 1968: 124). Do đó, thành công kinh tế là có giá trị cao, còn các hành động từ thiện bị giảm tính quan trọng, thậm chí bị chỉ trích là đi ngược lại với ý nguyện của Chúa (bởi nó có thể khuyến khích sự lười biếng).

Bảo đảm của sự cứu rỗi cũng quan trọng trong các nhóm tôn giáo như Giám lý (Methodism), Giáo hội Luther (Lutheranism), phái Giáo hữu (Quakers) và Ngũ Tuần. Các tôn giáo này thừa nhận một sự bảo đảm nội tâm hay riêng tư. Giáo lý về hoàn hảo, hay tiếp tục trưởng thành trong đức tin sau khi nhận được sự bảo đảm được cứu rỗi, diễn giải những việc làm tốt như một dấu hiệu tinh thần và một phần của quá trình hoàn hảo đức tin của một người. Sự bảo đảm đức tin như vậy động viên các tín đồ tiếp tục trở nên hoàn hảo hơn trong

mối quan hệ của họ với Chúa. Động cơ này khuyến khích người ta tiếp tục làm việc.

Hồi giáo và Công giáo diễn giải rằng, địa ngục có các mức tạm thời và một trạng thái vĩnh viễn cuối cùng. Những người kết thúc ở địa ngục là do kết quả mong muốn của bản thân họ, không phải là kết quả của sự trả thù từ Chúa. Có nhiều mức độ địa ngục. Các cá nhân có khả năng được cứu rỗi nhưng đã làm những điều trái đạo đức nghiêm trọng sẽ phải chịu đựng tạm thời ở địa ngục cho đến khi một trung gian (thiên thần, tiên tri và các tín đồ khác) xin giúp.

Hiện nay, đối với các nước đang phát triển, ảnh hưởng của M. Weber về đạo đức Tin Lành và kinh tế vẫn có dấu ấn rõ rệt. O.D. Ajaegbu (Đại học Quốc gia Nigeria) cho rằng, phân tích của M. Weber vẫn có giá trị khi xem xét sự ảnh hưởng của tôn giáo đến phát triển kinh tế của Nigeria, miễn là các giá trị về đức tin và thực hành tôn giáo khuyến khích “sự điều độ” thay vì “sự cực đoan”. Ông viết: Sự tăng trưởng gần đây của lợi ích về tài chính Hồi giáo ở các nước phi Hồi giáo khác nhau (Mỹ, Vương quốc Anh và Singapore) là biểu hiện của hiện tượng này. Sự chung sống hòa bình giữa các nhóm tôn giáo khác nhau trong những quốc gia khác nhau với sự gắn kết tôn giáo khác nhau trong cộng đồng toàn cầu được coi như một điều kiện tiên quyết cho sự tăng trưởng và phồn vinh trên thế giới hiện nay (Ajaegbu, 2012).

Phân tích của chúng tôi về các dữ liệu khảo sát quốc tế cho thấy rằng: Người Hồi giáo, Ki tô giáo (bao gồm cả người theo Phúc âm) có đức tin vào địa ngục và kiếp sau xếp ở mức cao nhất; Xếp tiếp theo là người theo Công giáo, Chính thống giáo; Tiếp đến là người Do Thái giáo; Xếp cuối cùng là người Tin Lành và Ấn Độ giáo - những người không có xu hướng xác định

với các quan niệm của Do Thái giáo, Ki tô giáo về thiên đường và địa ngục¹.

Điều này có thể được lý giải rằng Ki tô giáo, đặc biệt là Tin Lành chủ lưu, nhấn mạnh vào trách nhiệm cá nhân với những nghĩa vụ tôn giáo. Ngược lại, ở Hồi giáo, trách nhiệm cá nhân là phải được tuân thủ tuyệt đối, điều này được bắt buộc thành luật, được củng cố bởi cộng đồng. Khía cạnh tuân thủ tuyệt đối của Hồi giáo tạo ra sự củng cố cộng đồng cho tính tôn giáo. Do vậy, theo Hồi giáo, đức tin vào thiên đường và địa ngục được củng cố thông qua một sự hiểu biết được chia sẻ về kiếp sau. Tin Lành Phúc âm có thể cũng tương tự trong khía cạnh này, trong khi đó Công giáo đứng ở vị trí giữa.

Ki tô giáo quan niệm có sự tồn tại của linh hồn sau khi chết, trong khi Hồi giáo quan niệm có sự tồn tại của cả thể xác cũng như linh hồn. Koran đưa ra những hình ảnh chi tiết, rõ ràng về những đau khổ thể xác trong ngọn lửa của địa ngục và cảm giác sung sướng ở thiên đường. Tân Ước cũng vẽ địa ngục là lửa, và có ít nhiều chi tiết về địa ngục và thiên đường.

1.3. Phật giáo và kinh tế: Nhìn từ biến số độc lập

Thích Tâm Đức đưa ra một số ý tưởng liên quan đến chủ đề này. Xuất phát điểm của ông tuy quen thuộc nhưng vẫn hợp lý và đáng lưu tâm, ông cho rằng: “Đức Phật thừa nhận rằng, thật khó để có một đời sống ổn định trong một hoàn cảnh nghèo khó” (Thích Tâm Đức, 2008: 78), khi liên hệ với chỉ dẫn của Kinh Phật: “Khổ đau trong cuộc đời này là nghèo và trong nợ nần”² và

¹ Chúng tôi thiếu dữ liệu đầy đủ về Phật giáo để tách riêng các tác động của Phật giáo với những tín đồ của các tôn giáo phương Đông khác.

² Trong: *Tăng Chi Bộ Kinh* (Majjhima Nikaya), tập III, Thích Minh Châu dịch, Đại học Vạn Hạnh, Sài Gòn, 1973, tr. 352.

“nghèo khó phải giống như lòng tham, góp phần vào tội phạm và bất ổn xã hội”¹.

Như vậy, theo Thích Tâm Đức, Phật giáo không chỉ có hệ thống triết lý nhân sinh liên quan đến kinh tế, mà còn có một phương tiện chuyển hóa tâm thức, có ý nghĩa trực tiếp đối với phát triển kinh tế nếu được khai thác đúng mức, với Giáo hội, Phật tử cũng như với xã hội nói chung. Nhà nước có thể khai thác những tư tưởng đạo đức thâm sâu này để kích thích khả năng tiềm ẩn của con người (dĩ nhiên, trong đó có các Phật tử) nhằm “xua đuổi nghèo khó”. Chỉ dạy của Đức Phật: xóa đi sự “vắng mặt của nghèo khó” chính là một thành tựu kinh tế - xã hội của nhà nước và con người.

Khi đề cập đến biến số độc lập của tôn giáo trong kinh tế, nên lưu ý rằng, vấn đề không chỉ ở triết lý kinh điển của các tôn giáo lớn mà còn được nhìn nhận từ phía cộng đồng các tôn giáo đó. Trong cuộc sống tu hành cũng như cuộc sống thế tục của mỗi Phật tử (đặc biệt là giới cư sĩ, tu tại gia) thì “sự hài lòng” của họ là điểm chính yếu, thậm chí được coi là tài sản lớn nhất. Điều đó không có nghĩa là sự cam chịu số phận, mà ngược lại là sự “chuyên tâm và giác tỉnh” của họ, đúng như tính cách của bản thân Đức Phật. Về phương diện kinh tế, những con người như thế có khả năng tham gia hoạt động kinh tế một cách thận trọng và trách nhiệm. Chúng ta từng nói nhiều đến ý tưởng tiên phong của E.F. Schumacher về *Kinh tế học Phật giáo* (Buddhonomics) với những đặc điểm khác biệt với kinh tế học nói chung thường dựa trên chủ nghĩa vật chất hiện đại. Kinh tế học Phật giáo đã dần hoàn thiện những

nguyên tắc thực hành của nó trong đời sống hiện tại, bao gồm:

- 1/ Nỗ lực thành tựu (uthana sampada)
- 2/ Bảo vệ của cải và tiết kiệm (arakka sampada)
- 3/ Giao du với những người tài đức (kalyanamittata)
- 4/ Sống trong phạm vi của mình (sama jivikata)

Không nghi ngờ gì nữa, những đặc điểm này có mối liên hệ hiển nhiên với kinh tế học. Đức Phật đã giải thích những điểm này cho một người tu Phật khi ông ta đến cầu Phật thuyết pháp cho những người giống mình - mãi mê trong những việc thế tục” (Dẫn theo: Kumar, 2014: 91-92).

Đối với hoạt động kinh tế, về mặt tâm lý, Phật tử bị xung đột trước hết bởi nhận thức khác biệt với thế tục về tích lũy của cải. Thật may, Đức Phật đã từng chỉ ra rằng, người tu Phật không từ chối việc “tích lũy của cải”, ngược lại “giống như cách một con ong hút mật mà không hại đến bông hoa: Hãy tích lũy của cải, như con ong. Hút mật mà không làm tổn thương. Của cải tăng lên như kiến vun đầy tổ... Người hãy chia của cải đó” (Kumar, 2014: 84).

Ngày nay, cách hiểu về Kinh tế học Phật giáo, hay nói rộng hơn, vai trò của Phật giáo với tăng trưởng kinh tế, dù chỉ đóng khung trong phạm vi “biến số độc lập” của nó cũng đã phát triển hơn rất nhiều. Trong một vài thập niên trở lại đây, sự xuất hiện của những khái niệm như “dịch vụ Phật giáo”, “Phật giáo và dịch vụ tâm linh”,... đã nói lên điều đó.

2. Chiều kích thứ hai: Tôn giáo như một biến số phụ thuộc trong quan hệ tôn giáo và kinh tế

Khi nghiên cứu ảnh hưởng của tôn giáo đến tăng trưởng kinh tế vĩ mô, McCleary và R. Barro (2003) cho rằng, các tôn giáo

¹ Trong: *Trường Bộ Kinh* (Dīgha Nikaya), tập III, tr. 70.

chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố của đời sống chính trị - xã hội, chính sách tôn giáo của các nhà nước thế tục và chính bản thân đời sống tôn giáo,... Chính điều này thể hiện tính cách một biến số phụ thuộc của tôn giáo.

2.1. Từ góc nhìn của thị trường tôn giáo và giả thuyết thế tục

R. Barro cho rằng: Biến số phụ thuộc của tôn giáo trước hết thể hiện trong mối quan hệ bên cung và bên cầu của thị trường tôn giáo. Khi kinh tế phát triển, nó có khả năng làm giảm sự tham gia của cá nhân vào đời sống tôn giáo, thậm chí thu hẹp ảnh hưởng của tôn giáo. Các lý thuyết về tôn giáo như một biến số phụ thuộc được chia nhỏ thành các mô hình bên cầu và bên cung, dù vậy các nhà kinh tế theo bản năng lại kết hợp hai cách tiếp cận lại. Bên cầu có ảnh hưởng đến mô hình thế tục hóa. Trong mô hình này, phát triển kinh tế làm giảm sự tham gia của các cá nhân vào các buổi lễ nhà thờ chính thức và cầu nguyện cá nhân, làm giảm đức tin tôn giáo và thu hẹp ảnh hưởng của tôn giáo lên tổ chức tôn giáo (McCleary & Barro, 2003). Tranh luận này có gốc rễ từ thuyết giáo “Sử dụng đồng tiền” của người sáng lập Giám lý (Methodism) - John Wesley [1760]. Một phiên bản đầy đủ hơn của thuyết thế tục hóa là công trình kinh điển của Max Weber [1905] - *Đạo đức Tin Lành và tinh thần của chủ nghĩa tư bản* (1930), và ý tưởng này được Berger [1967] và Wilson [1966] mở rộng. Những quan điểm cực đoan về thế tục hóa thể hiện trong quan điểm của Hume [1757] (1993) và Freud [1927], những người đã nhìn nhận đức tin tôn giáo như sự phản ánh của nỗi sợ hãi và sự ngu dốt. Như vậy, họ đã dự đoán rằng tôn giáo sẽ bị suy giảm cùng với những tiên bộ trong giáo dục và khoa học, với các phong trào tách khỏi vòng xoay

tuần hoàn của nông nghiệp và hướng tới an ninh kinh tế lớn hơn của các nền kinh tế tiên tiến, đô thị. Trong phân tích của Marx [1859], sự suy giảm tôn giáo là biểu hiện của xu hướng “hiện đại hóa”.

2.2. Từ góc nhìn của Lý thuyết lựa chọn lý trí: Vai trò của nhà nước

Azzi và Ehrenberg (1975) đã khởi đầu áp dụng cách tiếp cận lựa chọn lý trí cho “cầu” đối với tôn giáo. Đặc điểm then chốt là mối liên hệ giữa tính tôn giáo và khả năng của “sự cứu rỗi”. Với Phật tử, thiên hướng làm việc thiện đi liền với nhu cầu giải thoát, giác ngộ. Các chương trình an sinh của các chính phủ thường có sự hỗ trợ tích cực của các tôn giáo. Quan niệm về thiên đường và địa ngục như ở Ấn Độ giáo và Phật giáo không giống như Do Thái giáo, Ki tô giáo, tín đồ của các tôn giáo này thường coi đó là những giai đoạn trung gian để lên thiên đường. Đặc điểm giáo lý này cũng khiến cho Ấn Độ giáo và Phật giáo có sự gắn kết đặc biệt hơn với an sinh xã hội. Azzi và Ehrenberg nhấn mạnh tính tôn giáo và sự so sánh để chỉ rõ khả năng của các tôn giáo trong hoạt động kinh tế. Khi nhìn nhận sự tham gia tôn giáo như một hoạt động mạnh mẽ, họ dự đoán - phù hợp với quan điểm thế tục - rằng việc tăng tiền lương thực sự làm giảm sự tham gia tôn giáo. Quan điểm này hàm ý rằng, những người mà với họ thời gian không có giá trị cao (như phụ nữ không thuộc lực lượng lao động và những người nghỉ hưu) sẽ có nhiều thời gian dành cho các buổi lễ tôn giáo chính thức và cầu nguyện cá nhân. Thêm vào đó, người già sẽ dành nhiều thời gian hơn cho tôn giáo nếu khả năng cứu rỗi không phụ thuộc quá nhiều vào các hoạt động thế tục của mỗi người. Nói tóm lại, tính tôn giáo (đặc biệt là những quan niệm về cứu độ hoặc giải thoát) có ảnh hưởng rất nhiều trong hoạt

động xã hội và kinh tế mà các xã hội thế tục phải lưu tâm.

Nhà nước, môi trường chính trị có ý nghĩa quyết định đối với sự tham gia của tôn giáo, đức tin vào đời sống kinh tế xã hội của các cộng đồng tôn giáo. Mô hình thị trường tôn giáo (The religious market) của Stark (1992) và nhất là Iannaccone (1994) tập trung vào bên “cung” (supply-side): Sự bảo trợ của nhà nước sẽ ảnh hưởng đến tính cạnh tranh trong các nhà cung cấp tôn giáo (religious provider), tác động đến sản phẩm tôn giáo (religious product).

Trở lại với những lý thuyết đầu tiên của Marx: ông lập luận rằng tôn giáo là một sản phẩm của hệ thống kinh tế. Trong phân tích của mình, Marx khẳng định chủ nghĩa phong kiến đã tạo ra Công giáo và chủ nghĩa tư bản đã tạo ra Tin Lành. Tôn giáo thuộc về kiến trúc thượng tầng, nó phản ánh nền tảng kinh tế. Luận điểm này của Marx rõ ràng có những điểm cần khắc phục và việc đó M. Weber đã làm (như đã phân tích ở trên). Nhưng ít nhất, phân tích của Marx cũng cho thấy vai trò của nhà nước với tư cách “người điều tiết vĩ mô” có ảnh hưởng quan trọng trong tương quan giữa tôn giáo và kinh tế.

Hiện nay, các nhà nghiên cứu tôn giáo và kinh tế, vì thế, đã dễ dàng hơn khi thống nhất rằng, cấu trúc kinh tế ảnh hưởng đến tính tôn giáo, đồng thời có sự thay đổi kịch tính trong bản thân tôn giáo trong thế giới toàn cầu hóa. Nhà nước hoàn toàn có vai trò quan trọng trong Lý thuyết thị trường tôn giáo khi tôn giáo có định hướng - người tiêu thụ. Chính vì thế, hiện tượng tâm linh phi tôn giáo đóng vai trò “người tìm mua” từ những ý tưởng và thực hành tôn giáo truyền thống. Có vẻ như ngày nay, người thực hành yoga ở Mỹ nhiều không kém gì ở Ấn Độ,... Thơ của các nhà thơ Hồi giáo

bí truyền (phái Sufi) thậm chí đã được dịch ra tiếng Anh ở Âu Mỹ...

Đó là những ví dụ về vai trò điều tiết của nhà nước với các tôn giáo trong thị trường toàn cầu. Gary Becker (Đại học Chicago) đã phát triển mô hình thị trường cạnh tranh của tôn giáo trong bối cảnh hội nhập. Ông cho rằng, không giống như các tập đoàn kinh tế, các tôn giáo thường tìm kiếm và kiểm soát sự độc quyền đối với các thị trường tôn giáo của họ mà các tôn giáo nhà nước ở châu Âu là những ví dụ rõ rệt: Hồi giáo ở Iran và Saudi Arabia, có thể Phật giáo ở Thái Lan và Sri Lanka cũng vậy. Gary Becker đã đi đến nhận định thú vị rằng, nhà nước có thể tạo điều kiện cho sự cạnh tranh đúng đắn giữa các thị trường tôn giáo, nhất là ở những nơi có xu thế độc quyền tôn giáo hoặc tính tôn giáo suy giảm như trường hợp ở Tây Âu (theo ông, trường hợp Hoa Kỳ là một ví dụ về “cạnh tranh tôn giáo lành mạnh”, khiến tính tôn giáo phát huy tăng trưởng kinh tế) (Becker, 2003).

Những lý giải của Gary Becker cũng giúp biện giải cho việc khi nhà nước áp đặt “tôn giáo chính thống”, giới hạn người tham gia sinh hoạt tôn giáo giảm, niềm tin tôn giáo cao, hoặc tôn giáo trong mô hình thế tục hóa: kinh tế phát triển làm giảm sự tham gia của cá nhân (bên “cầu”): đi lễ, cầu nguyện, suy giảm đức tin. Suy giảm tôn giáo là một biểu hiện của tính hiện đại (Marx, 1859): một điều kiện nữa của biến số phụ thuộc?

Nói tóm lại, qua nghiên cứu định lượng và có tính xuyên quốc gia, từ đầu những năm 2000 giới nghiên cứu kinh tế đã khẳng định: muốn tìm hiểu sự tham gia của tôn giáo và đức tin trong sự phát triển kinh tế, rất cần tìm hiểu *ảnh hưởng của chính phủ lên thị trường tôn giáo*. R. Barro viết: “Chúng tôi đã tập trung vào các khía

cạnh kinh tế vĩ mô, sự ảnh hưởng lẫn nhau giữa tôn giáo và kinh tế chính trị. Một mặt, chúng tôi thông tin và khẳng định rằng, đức tin tôn giáo liên quan đến cầu nguyện cá nhân và quan niệm về kiếp sau, tác động của tính tôn giáo, sự gắn kết tôn giáo trong sự phát triển kinh tế, thậm chí là sự gắn kết xuyên tôn giáo... Nhưng đồng thời, chúng tôi cũng hướng tới nghiên cứu sự tác động kích lệ hoặc cấm đoán của chính phủ thông qua sự điều chỉnh, trợ cấp,... Nói cách khác, chúng tôi theo đuổi cách tiếp cận kinh tế - chính trị để giải thích sự hiện diện hay vắng mặt của các tôn giáo nhà nước, thậm chí là những ảnh hưởng của chủ nghĩa cộng sản lên sự gắn kết tôn giáo và sự tham dự của nó trong đời sống kinh tế..." (McCleary, Baro, 2003).

Thậm chí, vai trò ấy còn được thể hiện trên cả những phương diện đã đề cập ở trên. Tiêu biểu như trường hợp *Mô hình ba thị trường tôn giáo ở Trung Quốc*. Từ lý thuyết thị trường tôn giáo, trên cơ sở quan hệ "cung" và "cầu", Feng Gang Yang đề xuất Mô hình ba thị trường (Triple - Market Model) đặc biệt của Trung Quốc: Thị trường Đỏ (Red Market)¹; Thị trường Đen (Black Market)²; Thị trường Xám (Grey Market)³. Trong quan hệ kinh tế, Feng Gang Yang rút ra hai nhận xét đáng chú ý:

¹ Bao gồm mọi tổ chức, các tín đồ và các hoạt động tôn giáo hợp pháp (được cho phép một cách chính thức).

² Bao gồm các tổ chức, các tín đồ và các hoạt động tôn giáo bất hợp pháp (bị cấm một cách chính thức).

³ Bao gồm các tổ chức, những người thực hành, và các hoạt động tâm linh với địa vị pháp lý mơ hồ. Thị trường Xám cũng rất khó phân biệt bởi tính chất mơ hồ và không định hình của nó. Nó bao gồm hai kiểu thực hành: 1) các hoạt động tôn giáo bất hợp pháp của các nhóm tôn giáo hợp pháp; và 2) những thực hành tôn giáo hoặc tâm linh theo văn hóa hoặc khoa học thay vì tôn giáo.

"Thị trường Xám nổi bật vai trò trong kinh tế du lịch, lễ hội và thờ cúng tại gia đình cũng như trong không gian công cộng. Chỉ có ở Thị trường Xám, tín đồ và người đi theo vô tình hoặc cố ý đã tạo nên một cộng đồng đặc biệt trong giới trẻ và nhóm người "kinh doanh tâm linh" (Feng Gang Yang, 2006: 93-122).

Kinh tế tôn giáo hình thành và phát triển trong một nền kinh tế nói chung vốn non trẻ và rất nhạy cảm với những thay đổi của cấu trúc thị trường nên nhu cầu của họ về mặt pháp lý là điều kiện tiên quyết (các giáo hội, hội đoàn tôn giáo, dòng tu và những hoạt động có tính dân sự, dịch vụ công cộng có liên quan đến cộng đồng tôn giáo...) (Franke 1997: 50).

Theo Stark và Finke (2000), nếu nhà nước tạo đặc quyền cho một tôn giáo sẽ dễ dẫn đến việc dung dưỡng giới tăng lữ lười biếng, tha hóa, hậu quả là không những làm suy giảm tính tôn giáo mà còn hạn chế cả những hoạt động xã hội và kinh tế. Ngược lại, thị trường bãi bỏ quy định là một thị trường tự do, ở đó đa nguyên tôn giáo có xu hướng thắng thế hơn đơn nguyên. "Cho đến mức độ mà một kinh tế tôn giáo không bị điều chỉnh, nó sẽ có xu hướng rất đa nguyên", đó là sẽ có nhiều công ty cạnh tranh hơn để chia rẽ thị trường (Stark, Finke, 1992: 198).

Feng Gang Yang cho rằng, cách tiếp cận kinh tế là có thể áp dụng được cho trường hợp phức tạp của thị trường tôn giáo ở Trung Quốc.

Nội dung lý thuyết ba thị trường tôn giáo của Trung Quốc khiến thị trường tôn giáo bị quy định nặng nề, không làm suy giảm tôn giáo, mà dẫn đến sự phức tạp của thị trường tôn giáo.

Những phân tích về ba thị trường tôn giáo ở Trung Quốc rất phù hợp với đời

sống tôn giáo thực tiễn hiện nay của Trung Quốc cũng như thực tiễn ở một số nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu khác trong quá khứ như Liên Xô, Ba Lan, Cộng hòa Dân chủ Đức,... Vấn đề then chốt là ở chỗ, như Feng Gang Yang kết luận: “Lý thuyết ba thị trường cho thấy rằng, sức mạnh của thị trường tôn giáo, của các nhóm và tín đồ tôn giáo có thể không đáp ứng theo những cách mà nhà nước quy định... Đặc biệt, Thị trường Xám có nghĩa là một trạng thái không thể quản lý được của các nhà nước” (Feng Gang Yang, 2006).

Mô hình thị trường tôn giáo đã giúp ích khá nhiều cho các nhà nghiên cứu tập trung vào các yếu tố bên “cung” (supply - side). Sự điều tiết và bảo trợ của chính phủ ảnh hưởng đến sự cạnh tranh của các nhà cung cấp tôn giáo - nhà sản xuất tôn giáo (bên cung) và do đó tác động đến bản chất của sản phẩm tôn giáo. Khi các chính phủ áp đặt luật pháp tôn giáo, đặc biệt là luật dân sự, luật đầu tư, công nhận tư cách pháp nhân tôn giáo không thích hợp thì khó có thể hình thành nền kinh tế tôn giáo. Với đời sống tôn giáo, điều đó cũng có ý nghĩa tích cực hoặc tiêu cực đối với những tín đồ, mặc dù những tác động lên đức tin tôn giáo có thể là nhỏ.

Tóm lại, tôn giáo cần điều kiện chính trị, xã hội, kinh tế như thế nào để có thể tham gia phát triển kinh tế? Qua các kinh nghiệm quốc tế trên đây, theo chúng tôi, điều quan trọng nhất là các nhà nước thế tục khi hoạch định và thực thi chính sách công về tôn giáo, đặc biệt là việc hoàn chỉnh và thực thi *luật pháp về tôn giáo*, cần tạo một môi trường xã hội, địa vị pháp lý cho các tổ chức và cá nhân tôn giáo có thể phát huy hết tiềm năng của mình trong hoạt động kinh tế tôn giáo - như một thành phần kinh tế đích thực.

3. Kết luận và nhận định

Chúng tôi đã tập trung vào những khía cạnh kinh tế của sự ảnh hưởng lẫn nhau giữa tôn giáo và kinh tế và những yếu tố khác thuộc về xã hội thế tục. Trước hết, cần quan tâm đúng mức đến những yếu tố kinh tế thuộc về đức tin tôn giáo liên quan đến kiếp sau và đến sự tham gia vào các buổi lễ tôn giáo chính thức và cầu nguyện cá nhân. Chúng tôi quan tâm đến những tác động đến tính tôn giáo từ sự phát triển kinh tế, các cơ sở chính phủ, và thành phần của sự gắn kết tôn giáo. Theo hướng khác, chúng tôi đã đánh giá những ảnh hưởng của tôn giáo đến tăng trưởng kinh tế. Khi nhấn mạnh tác động của đức tin và tham dự tôn giáo đến tăng trưởng kinh tế, chúng tôi cũng đã tính đến thành phần của sự gắn kết tôn giáo xuyên qua các tôn giáo chính.

Mặt khác, kinh tế tôn giáo còn phụ thuộc rất lớn vào những “biến số phụ thuộc”. Trong các biến số này, trong điều kiện xã hội hiện đại, vai trò và chính sách tôn giáo của nhà nước có ý nghĩa quyết định. Nhiều nhà nghiên cứu còn mở rộng hơn: các mối quan hệ xã hội, quan hệ quốc tế đã tác động đến tôn giáo một cách có tổ chức bằng các điều chỉnh, trợ cấp và cấm đoán của chính phủ.

Có thể tóm tắt mối tương quan giữa biến số độc lập và biến số phụ thuộc của kinh tế tôn giáo như sau: 1) Có một mối quan hệ nội tại giữa tăng trưởng kinh tế và đức tin, đạo đức tôn giáo (biến số độc lập). Biến số này phụ thuộc vào các tổ chức, các cá nhân tôn giáo; 2) Kinh tế tôn giáo - một thành phần kinh tế mới xuất hiện khi các tôn giáo “thức tỉnh” đầu thế kỷ XXI - phụ thuộc rất nhiều vào *biến số phụ thuộc*, trong đó vai trò của nhà nước và thể chế thế tục ở mỗi quốc gia có ý nghĩa quyết định; 3) Hai biến số độc lập và phụ thuộc nói trên có mối quan hệ

khăng khít, thậm chí khó xác định nhân - quả, nhưng chắc chắn rằng, việc giải quyết tốt mối quan hệ giữa hai biến số ấy mới có thể khiến kinh tế tôn giáo có vai trò trong tăng trưởng và phát triển kinh tế bền vững □

Tài liệu tham khảo

1. Ajaegbu, O.D. (2012), “Religion and National Development in Nigeria”, *American Academic and Scholarly Research Journal*, Vol. 4, No.4, July.
2. Azzi, Corry and Ehrenberg, Ronald (1975), Household Allocation of Time and Church Attendance, *Journal of Political Economy*, Vol. 83, Issue 1: 27-56.
3. Barro, R., McCleary, R.M. (2003), “Religion and Economic Growth Across Countries”, *American Sociological Review*, 68 (5): 760 - 81.
4. Becker, Gary (2003), Bài Đề dẫn tại Hội thảo về Vốn tâm linh (*Spiritual Capital Working Group*), Harvard University, 10/09/2003.
5. Kumar, Chanda (2014), “Mục tiêu phát triển kinh tế của Liên Hợp Quốc: Phát triển bền vững cho thế hệ tương lai trong bối cảnh Kinh tế học Phật giáo”, trong: Thích Nhật Từ, Thích Đức Thiện (Chủ biên, 2014), *Phật giáo về phát triển bền vững và thay đổi xã hội*, Hoàng Thu Hương dịch, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
6. Finke, Roger and Stark, Rodney (1992), *The churching of America 1776-1990*, New Brunswick, Rutgers University Press, NJ.
7. Iannaccone, L.R. (1994), “Rational Choice: Framework for the Social Scientific Study of Religion”, in: Young, L.A. (ed, 1994), *Rational Choice Theory and Religion*, 24-25, New York.
8. Iannaccone, L.R., Berman, E. (2006), “Religious Extremism: The Good, The Bad, and the Deadly”, *Public Choice*, 128 (1): 109-129.
9. Weber, M. (1968), *Economy and Society*, University of California Press. New York, pp.120-121.
10. Weber, Max (1969), *Economies et sociologique* (bản dịch tiếng Pháp), Ed. Plon, Paris.
11. Weber, Max (2008), *Nền đạo đức Tin Lành và tinh thần của chủ nghĩa tư bản*, Bùi Văn Nam Sơn, Nguyễn Nghị, Nguyễn Tùng, Trần Hữu Quang dịch, Nxb. Tri thức, Hà Nội.